

Số: 3983175

**MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui
bạt**

1.487.700.000đ

TOWNER V2.3-2S

269.000.000đ

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

11.670 x 2.500 x 3.600 mm

4.200 x 1.690 x 2000 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

9.100 x 2.350 x 2.150 mm

2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 m³)

Chiều dài cơ sở

5.700 + 1.350 mm

2.700 mm

Vết bánh xe trước/sau

2.040/1.805 mm

1.450/1.455 mm

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

9.605 kg

1.165 kg

Khối lượng chở cho phép

14.200 kg

945 kg

Khối lượng toàn bộ

24.000 kg

2.240 kg

Số chỗ ngồi

3 chỗ ngồi + 1 giường nằm

2 chỗ

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

FUSO - 6S20 210

JL473QH

Loại động cơ

Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)

Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch

Dung tích xi lanh

6.372 cc

1.480 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

285/2.200 Ps/(vòng/phút)

107/6.000 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)

141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí

Hộp số

Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi

MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)

Tỷ số truyền

I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862

ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng

Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Macpherson

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Nhíp lá, giảm chấn thủy lực

LỚP XE:

Trước/Sau

10.00R20

175/70R14LT

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

51,4 %

>= 20%

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

11,2 m

5.75 m

Tốc độ tối đa

95 km/h

109 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

355 lít

43 lít

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực

Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện